TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
KHU VỰC 7-HÀ NỘI	**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
----------	**----------**

Bản án số: 300/2026/HNGĐ-ST
Ngày 20/3/2026
" V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- HÀ NỘI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Trần Văn Khánh

Ông Lê Đình Khoát

-Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Hạnh-Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 7-Hà Nội.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân *khu vực 7- Hà Nội tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương Mai-Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7- Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 611/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2025 về việc " Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2026/QĐXX-ST ngày 05 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964
Địa chỉ: Xóm A, D, xã S, thành phố Hà Nội

2.Bị đơn : Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964
Địa chỉ: Xóm A, D, xã S, thành phố Hà Nội

Có mặt bà D, vắng mặt ông L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/8/2025 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

-Về quan hệ tình cảm: Bà và ông Nguyễn Văn L lấy nhau có tìm hiểu, tự

nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1984 tại UBND xã T, huyện S, thành phố Hà Nội (nay là xã S, thành phố Hà Nội).

Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bà có khuyên bảo nhưng ông L không chấm dứt mà còn ngang nhiên đưa người phụ nữ đó về nhà chung sống. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2025 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn tình yêu thương nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông L.

-Về con: Vợ chồng có 3 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 24/3/1983; Nguyễn Thị L1, sinh ngày 28/12/1985 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 30/11/1987. Hiện các con đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản, công sức, công nợ, đất sản nông nghiệp: Bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại lời khai ngày 06/01/2026, bị đơn là ông Nguyễn Văn L trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Ông xác nhận thời gian, điều kiện kết hôn như bà D trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2014-2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, sống với nhau không còn tình cảm. Bà D đã bỏ nhà đi không sống cùng với ông từ khoảng tháng 5/2025 đến nay. Nay bà D có đơn xin ly hôn, ông không đồng ý vì ông không muốn các cháu sống thiếu ông, bà.

-Về con chung: Ông xác nhận vợ chồng có 03 con chung như bà D trình bày. Hiện các con đã trưởng thành, tự lo được cho bản thân nên ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản, công sức, công nợ, đất sản xuất nông nghiệp: Ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

-Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình. Xử:

+Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn ông Nguyễn Văn L.

+Về con chung, tài sản, công sức, nợ, đất sản xuất nông nghiệp: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

+Về án phí: Bà D được miễn nộp án phí ly hôn sơ thẩm cho Nhà nước theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 7-Hà Nội nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

-Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình điều tra, ông Nguyễn Văn L đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau từ năm 1982. Quá trình điều tra, các bên xác nhận vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1984 tại UBND xã T, huyện S, thành phố Hà Nội (nay là UBND xã S, thành phố Hà Nội). Tuy nhiên do thời gian đã lâu nên các bên đã để thất lạc không xuất trình được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tòa án xác minh tại UBND xã S hiện U được Sổ đăng ký kết hôn từ năm 1984 trở về trước nên không có căn cứ để cấp Trích lục đăng ký kết hôn cho bà D, ông L.

Xét thời điểm bà D, ông L chung sống với nhau từ năm 1982 trước thời điểm Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực. Việc ông bà chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới theo phong tục, được gia đình hai bên công nhận nên căn cứ theo điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà D, ông L được coi là hôn nhân thực tế.

Tại phiên tòa bà D xác định tình cảm vợ chồng đến nay không còn tình yêu thương, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn. Ông L vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình điều tra ông cũng xác định vợ chồng chung sống với nhau cũng đã hết tình cảm nhưng ông không đồng ý ly hôn vì ông không muốn các cháu sống thiếu ông, thiếu bà. Tòa án xác minh tại gia đình cũng như chính quyền địa phương nơi hai ông bà cư trú được biết vợ chồng ông bà chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hiện vợ chồng ông bà sống ly thân từ tháng 5/2025 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Như vậy có thể thấy hôn nhân của ông, bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D, cho bà được ly hôn ông L là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung:

Vợ chồng ông bà có 03 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 24/3/1983; Nguyễn Thị L1, sinh ngày 28/12/1985 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 30/11/1987. Hiện cả ba con đều đã có gia đình riêng, tự lo được cho cuộc sống nên ly hôn ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản, công sức, nợ, đất sản xuất nông nghiệp: Ông L, bà D không đề nghị giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Bà D hiện đã ngoài 60 tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí ly hôn sơ thẩm cho Nhà nước theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án .

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28,35, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51,56 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn ông Nguyễn Văn L.

2.Về con chung: Xác nhận ông bà có 03 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 24/3/1983; Nguyễn Thị L1, sinh ngày 28/12/1985 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 30/11/1987. Hiện cả 3 con đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

3.Về tài sản, công sức, nợ, đất sản xuất nông nghiệp: Ông L, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4.Về án phí: Bà D được miễn nộp án phí ly hôn sơ thẩm cho Nhà nước.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bà D được quyền kháng cáo. Ông L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:
-TAHN
-VKSNDKV7-HN
-THADSTP.HN
-UBND xã Sóc Sơn
-Các đương sự.
-Lưu HS,VP

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hằng